Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Bông Sen
Phòng 1806, Tầng 18, Tòa nhà Charmvit, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấ
Điện thoại: 024.3537 0909 Fax: 024.32222754

Mẫu số B01 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**25,208,131,685**	**9,208,967,088**
I. Tiền và tương đương tiền	**110**		**1,594,157,493**	**115,732,429**
1. Tiền	111		1,594,157,493	115,732,429
2. Tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**16,084,353,963**	**8,577,340,652**
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		18,118,249,878	10,699,075,369
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,033,895,915)	(2,121,734,717)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6,367,715,782**	**99,990,480**
1. Phải thu khách hàng	131		6,249,000,000	55,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		62,504,000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		56,209,282	26,990,480
5. Các khoản phải thu khác	135		2,500	18,000,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,161,904,447**	**415,903,527**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		97,812,975	99,810,945
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		315,092,582	315,092,582
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		748,998,890	1,000,000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**132,701,021**	**135,529,595**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		78,681,200	78,681,200
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(78,681,200)	(78,681,200)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		99,000,000	99,000,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(99,000,000)	(99,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-

3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**132,701,021**	**135,529,595**
1. Chi phí trả trước	261		471,423	3,299,997
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tài sản dài hạn khác	263		132,229,598	132,229,598
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**25,340,832,706**	**9,344,496,683**

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**259,431,287**	**203,208,024**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**228,171,668**	**171,948,405**
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		41,468,000	-
3. Người mua trả tiền trước	313			-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		113,561,473	47,002,541
5. Phải trả người lao động	315			-
6. Chi phí phải trả	316		1,420,000	1,220,000
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		35,165,659	34,444,686
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		10,194,294	10,194,294
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		26,362,242	79,086,884
II. Nợ dài hạn	**330**		**31,259,619**	**31,259,619**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		31,259,619	31,259,619
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**25,081,401,419**	**9,141,288,659**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		81,401,419	(15,858,711,341)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**25,340,832,706**	**9,344,496,683**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý này	Đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001	-	-

2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	14,183,619,830	14,183,619,830
5. Ngoại tệ các loại		005	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	9,530,640,000	3,231,330,000
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	9,530,640,000	3,231,330,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác		030	1,320,711,326	983,894,836
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong nước		031	315,587,172	162,366,508
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài		032	1,005,124,154	821,528,328
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác		040	26,020,077,665	19,248,380,422
9.1. Nhà đầu tư uỷ thác trong nước		041	22,255,848,366	14,275,761,317
9.2. Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài		042	3,764,229,299	4,972,619,105
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác		050	133,007,546	91,049,484
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác		051	36,109,942	26,990,480

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THỊ HỒNG VÂN	CAO HOÀI THANH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Bông Sen
Phòng 1806, Tầng 18, Tòa nhà Charmvit, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 024.3537 0909 Fax: 024.32222754

Mẫu số B02- CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Luỹ kế đến cuối quý báo cáo	Quý này năm trước	Luỹ kế đến cuối quý này năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu	01	III/5	3,566,461,633	4,092,823,926	82,727,261	145,315,337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01- 02)	10		3,566,461,633	4,092,823,926	82,727,261	145,315,337
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		598,367,458	1,163,283,673	249,902,658	501,162,566
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10 - 11)	20		2,968,094,175	2,929,540,253	(167,175,397)	(355,847,229)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15,097,086,842	15,131,906,977	384,260,281	510,832,069
7. Chi phí tài chính	22		1,178,743,651	1,211,192,552	318,857,100	319,196,360
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		497,547,434	910,141,918	254,676,180	426,172,381
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		16,388,889,932	15,940,112,760	(356,448,396)	(590,383,901)
10. Thu nhập khác	31		-	-	1,136,250	1,136,250
11. Chi phí khác	32		-	-	12,122,728	12,122,728
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	(10,986,478)	(10,986,478)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16,388,889,932	15,940,112,760	(367,434,874)	(601,370,379)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-			
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16,388,889,932	15,940,112,760	(367,434,874)	(601,370,379)
17. Lãi trên cổ phiếu	70		6,556	6,376	(147)	(241)

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THỊ HỒNG VÂN	CAO HOÀI THANH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Bông Sen
Phòng 1806, Tầng 18, Tòa nhà Charmvit, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 024.3537 0909 Fax: 024.32222754

Mẫu số B03- CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	35,917,196,500	523,670,527
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(32,418,674,744)	(5,114,792,200)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,108,899,037)	(477,666,262)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14,168,767)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,247,527,190	1,517,794
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(2,270,508,578)	(456,379,617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1,352,472,564**	**(5,523,649,758)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5,352,637,680
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	125,952,500	150,268,600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**125,952,500**	**5,502,906,280**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các CSH, mua lại CP của CTy đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,280,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,280,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**1,478,425,064**	**(20,743,478)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**115,732,429**	**28,753,453**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**1,594,157,493**	**8,009,975**

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

LÊ THỊ HỒNG VÂN

Tổng Giám đốc

CAO HOÀI THANH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN
Địa chỉ: Phòng 1806, tầng 18, Charmvit Tower, số 117 Trần Duy Hưng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
			Kỳ này		Kỳ trước			
	Năm nay	Năm trước	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm nay	Năm trước
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25,000,000,000	25,000,000,000	-	-	-	-	25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-		-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(15,858,711,341)	(13,819,423,042)	15,940,112,760	-	-	601,370,379	81,401,419	(14,420,793,421)
Cộng	**9,141,288,659**	**11,180,576,958**	**15,940,112,760**	-	-	**601,370,379**	**25,081,401,419**	**10,579,206,579**

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hương Giang	Lê Thị Hồng Vân	Cao Hoài Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bông Sen (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng .

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 17 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 14 nhân viên).

Số nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 7 nhân viên (số đầu năm là 8 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Quản lý Quỹ được ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Công ty Quản lý Quỹ được ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của người ủy thác đầu tư

Các khoản tiền gửi của người ủy thác đầu tư được theo dõi riêng và trình bày ở tài khoản ngoại bảng Cân đối kế toán.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.
Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán của người ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ người ủy thác đầu tư và thay mặt người ủy thác đầu tư để thực hiện các giao dịch kinh doanh chứng khoán theo các quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Công ty và người ủy thác đầu tư. Các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Công ty không thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư vì theo quy định của hợp đồng ủy thác đầu tư, người ủy thác đầu tư chịu mọi rủi ro đối với các khoản lỗ phát sinh trong quá trình đầu tư mà nguyên nhân không phải do Công ty vi phạm các điều khoản quy định trong hợp đồng. Công ty ghi nhận vào tài khoản ngoài bảng các khoản mục liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được phân loại, bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu các hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là chi phí thuê văn phòng, internet và chi phí bảo trì phần mềm, là các khoản tiền thuê trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần Công ty đang sử dụng. Chi phí thuê được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm:
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

11. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

13. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

14. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.
Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	47.136.759	6.727.484
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.547.020.734	109.004.945
Cộng	**1.594.157.493**	**115.732.429**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có chứng khoán kinh doanh. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số đầu năm				Số			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn								-
Cổ phiếu niêm yết	***953.064***	***13.305.129.878***	***12.408.736.130***	***(1.033.895.915)***	***310.993***	***9.334.059.056***	***14.210.570.900***	***(1.072.358.404)***
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	350.000	11.199.354.000	10.290.000.000	(909.354.000)				
Công ty Cổ phần Cà Phê Thương Phú	600.000	2.104.200.000	1.980.000.000	(124.200.000)				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9	268.004	170.100	(97.904)	91.849	2.735.129.209	1.832.387.550	(902.741.659)
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận					22.500	2.171.835.000	2.097.000.000	(74.835.000)
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	2	42.615	16.600	(26.015)	2	42.615	13.200	(29.415)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	4	110.876	13.480	(97.396)	4	110.876	13.000	(97.876)
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Đức Thành	9	465.750	345.150	(120.600)	9.229	477.657.954	383.003.500	(94.654.454)
Các cổ phiếu niêm yết khác	3.040	688.633	138.190.500		187.409	3.949.283.402	9.898.153.650	
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (Upcom)					***12.140***	***365.016.313***	***315.640.000***	***(49.376.313)***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời					12.140	365.016.313	315.640.000	(49.376.313)
Cổ phiếu chưa niêm yết (OTC)	***370.000***	***4.813.120.000***		***(1.000.000.000)***	***50.000***	***1.000.000.000***		***(1.000.000.000)***
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	320.000	3.813.120.000						
Công ty Cổ phần thiết bị tổng hợp máy văn phòng Sara	50.000	1.000.000.000		(1.000.000.000)	50.000	1.000.000.000		(1.000.000.000)
Cộng	**1.323.064**	**18.118.249.878**		**(2.033.895.915)**	**373.133**	**10.699.075.369**		**(2.121.734.717)**

(*) Công ty Cổ phần thiết bị tổng hợp máy văn phòng Sara đã ngừng hoạt động và đóng mã số thuế ngày 26 tháng 4 năm 2013.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.121.734.717	1.083.437.285
Trích lập dự phòng bổ sung	1.033.587.861	318.144.420
Số hoàn nhập dự phòng	(1.121.426.663)	
Số cuối kỳ	**2.033.895.915**	**1.401.581.705**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	**275.000.000**	**55.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền	110.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Năng lượng Việt Nam	110.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam	55.000.000	55.000.000
Phải thu các tổ chức khác	**5.974.000.000**	
Công ty Cổ phần Công nghệ Phần mềm Tài chính	1.640.000.000	
Các khoản phải thu khác	4.334.000.000	
Cộng	**6.249.000.000**	**55.000.000**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Xây dựng & Phát triển thương hiệu Việt Nam	23.100.000	
Các nhà cung cấp khác	39.404.000	
Cộng	**62.504.000**	

5. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

Là các khoản thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư

6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng	95.570.475	95.325.945
Chi phí bảo trì phần mềm	2.242.500	4.485.000
Cộng	**97.812.975**	**99.810.945**

6b. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí internet còn phải phân bổ.

7. Tài sản ngắn hạn/dài hạn khác

7a. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	**713.453.890**	
Ông Cao Hoài Thanh	169.430.000	
Ông Cao Minh Thắng	544.023.890	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**35.545.000**	
Tạm ứng	1.595.000	
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	33.950.000	1.000.000
Cộng	**748.998.890**	**1.000.000**

7b. Tài sản dài hạn khác

Là khoản đặt cọc tiền thuê văn phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Là thiết bị, dụng cụ quản lý đã khấu hao hết.

9. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm đã khấu hao hết.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***33.000.000***	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền	33.000.000	
Phải trả các nhà cung cấp khác	***8.468.000***	
Công ty Cổ phần Đầu tư chứng khoán Việt Nam (IVS)	6.351.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	2.117.000	
Cộng	**41.468.000**	

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	5.000.000		40.000.000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		315.092.582		315.092.582
Thuế thu nhập cá nhân	42.002.541		73.561.473	
Các khoản phải nộp khác				
Cộng	**47.002.541**	**315.092.582**	**113.561.473**	**315.092.582**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	35.165.659	30.681.022
Bảo hiểm xã hội		2.999.171
Bảo hiểm y tế		529.265
Bảo hiểm thất nghiệp		235.228
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Cộng	**35.165.659**	**34.444.686**

13. Vốn chủ sở hữu

13a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	(13.819.423.042)	11.180.576.958
Lợi nhuận trong kỳ trước		(601.370.379)	(601.370.379)
Số dư cuối kỳ trước	**25.000.000.000**	**(14.420.793.421)**	**10.579.206.579**
Số dư đầu năm nay	25.000.000.000	(15.858.711.341)	9.141.288.659
Lợi nhuận trong kỳ này		15.940.112.760	15.940.112.760
Số dư cuối kỳ này	**25.000.000.000**	**81.401.419**	**25.081.401.419**

13b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.500.000	2.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.500.000*	*2.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.500.000*	*2.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

14. Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản đặt cọc môi giới mua trái phiếu với Công ty Cổ phần Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam, số tiền 14.183.619.830 VND đã được xóa sổ theo quyết định số 01/17/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Hội đồng quản trị do không có khả năng thu hồi, đã được đưa ra ngoại bảng theo dõi và công ty vẫn tiếp tục nỗ lực để thu hồi công nợ.

15. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán giao dịch	**9.530.640.000**	**3.231.330.000**
Cổ phiếu niêm yết	***9.530.640.000***	***3.109.930.000***
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	3.500.000.000	
Công ty Cổ phần Cà Phê Thương Phú	6.000.000.000	
Công ty Cổ phần FPT	30.080.000	327.580.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	60.000	346.660.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	90.000	918.490.000
Công ty Cổ phần Vicostone	20.000	258.620.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	50.000	666.540.000
Các cổ phiếu niêm yết khác	340.000	592.040.000
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (Upcom)		***121.400.000***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời		121.400.000

16. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
Số đầu kỳ	839.501.774	2.950.618.164
Tăng trong kỳ	11.119.267.555	7.177.075.249
Giảm trong kỳ	10.638.058.003	9.304.793.780
Số cuối kỳ	**1.320.711.326**	**822.899.633**

17. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	***1.168.947***	***22.255.848.366***	***903.232***	***14.275.761.317***
Cổ phiếu niêm yết	**1.168.947**	**22.255.848.366**	**903.232**	**14.275.761.317**
Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá	*438.551*	*16.161.212.417*	*177.158*	*8.901.210.226*
AMV	250.000	8.016.800.000		
MWG	733	72.157.892	4.960	453.216.937
PNJ	17.106	1.498.597.294	14.940	1.699.103.506
RAL	4.100	559.717.200	4.100	559.717.200
VPB	85.094	2.702.684.974	85.094	2.702.684.974
Các cổ phiếu niêm yết khác	*81.518*	*3.311.255.057*	*68.064*	*3.486.487.609*
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	***184.943***	***3.764.229.299***	***203.799***	***4.972.619.105***
Cổ phiếu niêm yết	**182,443**	**3.714.229.299**	**201.299**	**4.922.619.105**
Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá	*22.711*	*873.447.866*	*32.398*	*1.987.014.839*
MPC	6.000	275.349.600		
CTD			3.500	822.241.200
NCT	2.150	239.141.748	2.630	292.531.533
VGG			4.700	296.592.000
Các cổ phiếu niêm yết khác	*14.561*	*358.956.518*	*21.568*	*575.650.106*
Cổ phiếu không niêm yết	**2.500**	**50.000.000**	**2.500**	**50.000.000**
Cộng	**1.356.390**	**26.020.077.665**	**1.107.031**	**19.248.380.422**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

1a. Tổng doanh thu

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Doanh thu từ phí quản lý	46.461.633	35.412.405	72.823.926	70.824.810
Doanh thu từ phí thưởng		47.314.856		74.490.527
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.520.000.000		4.020.000.000	
Cộng	**3.566.461.633**	**82.727.261**	**4.092.823.926**	**145.315.337**

1b. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho bên liên quan

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**	**Năm nay**	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền				
Doanh thu cung cấp dịch vụ	150.000.000		300.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Năng lượng Việt Nam				
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.150.000.000		1.200.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam				
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.100.000.000		2.300.000.000	

2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	550,480,348	162,647,832	1.081.052.363	331.611.454
Chi phí thuê văn phòng		78,442,550		156.747.551
Chi phí bằng tiền khác	47,887,110	8,812,276	82.231.310	12.803.561
Cộng	**598,367,458**	**249,902,658**	**1.163.283.673**	**501.162.566**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,125,989	71,141	1.163.546	16.955.647
Lãi đầu tư tài chính	14,988,006,453	254,247,740	15.022.788.431	337.802.422
Cổ tức, lợi nhuận được chia	107,954,400	129,941,400	107.955.000	156.074.000
Cộng	**15,097,086,842**	**384,260,281**	**15.131.906.977**	**510.832.069**

4. Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1,166,112,853		1.247.011.166	
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(38,462,489)	318,144,420	(87.838.802)	318.144.420
Chi phí tài chính khác	51,093,287	712,680	52.020.188	1.051.940
Cộng	**1,178,743,651**	**318,857,100**	**1.211.192.552**	**319.196.360**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	179,575,848	147,443,736	386.195.386	244.150.270
Chi phí đồ dùng văn phòng	8,784,200	1,354,019	12.862.900	1.432.331
Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285,018,533	104,256,462	471.683.305	175.123.088
Chi phí bằng tiền khác	24,168,853	1,621,963	36.400.327	2.466.692
Cộng	**497,547,434**	**254,676,180**	**910.141.918**	**426.172.381**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.940.112.760	(601.370.379)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.940.112.760	(601.370.379)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**6.376**	**(241)**

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hương Giang	Lê Thị Hồng Vân	Cao Hoài Thanh